

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành  
Dự án: Khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ,  
thành phố Quy Nhơn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 502/TTr-STC ngày 23/8/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành**

- Tên công trình: Khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ, thành phố Quy Nhơn.
- Chủ đầu tư: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh.
- Thời gian khởi công - hoàn thành: Từ ngày 05/9/2007 đến ngày 03/8/2013.
- Địa điểm xây dựng: Phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn.
- Cấp quyết định đầu tư: UBND tỉnh Bình Định.

**Điều 2. Kết quả đầu tư**

**1. Nguồn vốn đầu tư:**

*Đvt: đồng*

Nguồn vốn	Dự toán được duyệt	Giá trị phê duyệt quyết toán	Thực hiện	
			Số vốn đã thanh toán	Còn được thanh toán
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5=3-4</b>
<b>Tổng số</b>	<b>59.787.744.403</b>	<b>54.000.053.000</b>	<b>53.926.222.000</b>	<b>73.831.000</b>
+ Vốn vay ngân hàng phát triển			20.508.836.000	

+ Vốn vay tồn ngân KBNN			1.584.646.000	
+ Nguồn cấp quyền sử dụng đất			31.650.251.000	
+ Nguồn ngân sách tỉnh			182.489.000	

## 2. Chi phí đầu tư:

*Đvt: đồng*

Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
<b>Tổng số</b>	<b>59.787.744.403</b>	<b>54.000.053.000</b>
<b>- Bồi thường, giải phóng mặt bằng</b>	<b>9.344.425.000</b>	<b>8.744.549.000</b>
+ Bồi thường, giải phóng mặt bằng	8.972.470.789	8.421.268.000
+ Chi phí phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	181.125.211	175.790.000
+ Thưởng giao trả mặt bằng sớm	15.000.000	12.500.000
+ Trích đo đạc bản đồ hiện trạng khu đất	10.315.000	9.315.000
+ Kinh phí dự phòng	122.818.000	92.000.000
. Bồi thường mộ chưa xác định chủ	108.600.000	80.300.000
. Hỗ trợ độc hại bốc mộ chưa phân hủy	14.218.000	11.700.000
+ Cường chế	42.696.000	33.676.000
<b>- Xây dựng</b>	<b>43.532.361.741</b>	<b>41.959.539.000</b>
+ <b>Gói số 1: San nền (đào đắp, đất mặt bằng)</b>	<b>14.787.749.000</b>	<b>14.575.470.000</b>
. Công ty TNHH Đình Phát		7.651.597.000
. Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Kim Cúc		6.923.873.000
+ <b>Gói số 2a: Hệ thống đường Giao thông</b>	<b>8.454.434.000</b>	<b>8.454.434.000</b>
+ <b>Gói số 2b: Hệ thống Cầu Dầm</b>	<b>7.948.403.000</b>	<b>7.773.861.000</b>
. Công ty TNHH Đình Phát		4.601.448.000
. Công ty TNHH Xây dựng Đổng Đa		3.172.413.000

+ Gói số 3: Bó vỉa, tấm lát vỉa	1.900.762.795	1.650.416.000
+ Gói số 4: Hệ thống thoát nước (gồm nước mưa và nước sinh hoạt)	7.087.350.946	6.651.215.000
+ Gói số 4: Hệ thống thoát nước (gồm nước mưa và nước sinh hoạt) bổ sung	565.818.000	548.603.000
+ Pa nô quy hoạch khu dân cư	7.846.000	7.846.000
+ Gói số 5: Hệ thống cấp nước sinh hoạt và nước cứu hỏa	1.444.959.000	1.425.487.000
+ Gói số 6: Hệ thống điện chiếu sáng đường và tín hiệu giao thông	1.335.039.000	872.207.000
- Quản lý dự án	1.048.875.253	1.010.105.000
- Tư vấn đầu tư xây dựng	1.940.505.577	1.748.852.000
+ Khảo sát; Lập quy hoạch chi tiết	226.033.000	186.435.000
+ Khảo sát; Lập dự án đầu tư	140.094.000	140.094.000
+ Lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán pa nô	220.000	220.000
+ Khảo sát; Lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán	629.998.209	619.009.000
. Khảo sát địa hình, địa chất (gói 2a, gói 2b, gói 3)	99.869.400	94.877.000
. Lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán	530.128.809	524.132.000
Gói số 1: San nền (đào đắp, đất mặt bằng)	92.406.876	92.406.000
Gói số 2a: Hệ thống đường Giao thông	111.438.174	111.438.000
Gói số 2b: Hệ thống Cầu Dầm	109.509.000	109.508.000
Gói số 3: Bó vỉa, tấm lát vỉa	25.350.000	25.350.000
Gói số 4: Hệ thống thoát nước (gồm nước mưa và nước sinh hoạt)	131.538.747	131.538.000
Gói số 5: Hệ thống cấp nước sinh hoạt và nước cứu hỏa	32.251.012	32.251.000
Gói số 6: Hệ thống điện chiếu sáng đường và tín hiệu giao thông	27.635.000	21.641.000
+ Thăm tra thiết kế bản vẽ thi công-dự toán	90.394.939	87.209.000
. Gói số 1: San nền (đào đắp, đất mặt bằng)	29.124.866	29.124.000
. Gói số 2a: Hệ thống đường Giao thông	14.666.000	14.666.000

. Gói số 2b: Hệ thống Cầu Dầm	14.412.000	14.412.000
. Gói số 3: Bó vỉa, tấm lát vỉa	3.336.172	3.336.000
. Gói số 4: Hệ thống thoát nước (gồm nước mưa và nước sinh hoạt)	18.751.798	17.204.000
. Gói số 4: Hệ thống thoát nước (gồm nước mưa và nước sinh hoạt) bổ sung	1.675.047	1.604.000
. Gói số 5: Hệ thống cấp nước sinh hoạt và nước cứu hỏa	4.437.056	4.437.000
. Gói số 6: Hệ thống điện chiếu sáng đường và tín hiệu giao thông	3.992.000	2.426.000
<b>+ Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu</b>	<b>72.043.063</b>	<b>41.551.000</b>
. Gói số 1: San nền (đào đắp, đất mặt bằng)	30.490.588	0
. Gói số 2a: Hệ thống đường Giao thông	14.974.246	14.974.000
. Gói số 2b: Hệ thống Cầu Dầm	14.715.017	14.715.000
. Gói số 3: Bó vỉa, tấm lát vỉa	3.406.317	3.406.000
. Gói số 5: Hệ thống cấp nước sinh hoạt và nước cứu hỏa	4.451.895	4.451.000
. Gói số 6: Hệ thống điện chiếu sáng đường và tín hiệu giao thông	4.005.000	4.005.000
<b>+ Giám sát thi công xây dựng</b>	<b>767.670.662</b>	<b>674.334.000</b>
. Gói số 1: San nền (đào đắp, đất mặt bằng)	243.701.796	185.027.000
. Gói số 2a: Hệ thống đường Giao thông	153.382.608	153.300.000
. Gói số 2b: Hệ thống Cầu Dầm	150.727.302	133.610.000
. Gói số 3: Bó vỉa, tấm lát vỉa	34.891.230	33.658.000
. Gói số 4: Hệ thống thoát nước (gồm nước mưa và nước sinh hoạt)	118.600.000	112.839.000
. Gói số 4: Hệ thống thoát nước (gồm nước mưa và nước sinh hoạt) bổ sung	11.002.652	10.774.000
. Gói số 5: Hệ thống cấp nước sinh hoạt và nước cứu hỏa	29.145.074	27.996.000
. Gói số 6: Hệ thống điện chiếu sáng đường và tín hiệu giao thông	26.220.000	17.130.000
<b>+ Chi phí kiểm tra an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình</b>	<b>14.051.704</b>	<b>0</b>
<b>- Chi phí khác</b>	<b>748.760.415</b>	<b>537.008.000</b>

<b>+ Bảo hiểm công trình</b>	<b>149.708.998</b>	<b>145.719.000</b>
. Gói số 1: San nền (đào đắp, đất mặt bằng)	45.052.991	43.045.000
. Gói số 2a: Hệ thống đường Giao thông	34.746.869	34.746.000
. Gói số 2b: Hệ thống Cầu Dầm	34.145.344	34.145.000
. Gói số 3: Bó vỉa, tấm lát vỉa	7.904.162	7.904.000
. Gói số 4: Hệ thống thoát nước (gồm nước mưa và nước sinh hoạt)	18.327.982	17.961.000
. Gói số 5: Hệ thống cấp nước sinh hoạt và nước cứu hỏa	4.337.650	2.725.000
. Gói số 6: Hệ thống điện chiếu sáng đường và tín hiệu giao thông	5.194.000	5.193.000
<b>+ Lệ phí thẩm định dự án đầu tư</b>	<b>6.062.000</b>	<b>6.062.000</b>
<b>+ Lệ phí thẩm định thiết kế cơ sở</b>	<b>5.490.000</b>	<b>5.490.000</b>
<b>+ Lệ phí thẩm định thiết kế hạ tầng kỹ thuật</b>	<b>9.764.000</b>	<b>0</b>
<b>+ Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu và đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu xây dựng</b>	<b>1.000.000</b>	<b>500.000</b>
. Gói số 1: San nền (đào đắp, đất mặt bằng)	500.000	0
. Gói số 4: Hệ thống thoát nước (gồm nước mưa và nước sinh hoạt)	500.000	500.000
<b>+ Rà phá bom mìn, vật nổ</b>	<b>307.406.000</b>	<b>307.406.000</b>
<b>+ Chi phí thí nghiệm mẫu đất mỏ vật liệu</b>	<b>9.339.000</b>	<b>0</b>
<b>+ Chi phí Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu</b>	<b>2.000.000</b>	<b>0</b>
<b>+ Chi phí nghiệm thu đóng điện</b>	<b>13.350.000</b>	<b>0</b>
<b>+ Kiểm toán quyết toán</b>	<b>184.261.340</b>	<b>0</b>
<b>+ Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán</b>	<b>60.379.077</b>	<b>71.831.000</b>
<b>- Dự phòng chi</b>	<b>3.172.816.417</b>	<b>0</b>

### **3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:**

3.1 Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: không.

3.2 Chi phí không tạo nên tài sản: không.

### **4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:**

Đvt: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
<b>Tổng số</b>			<b>54.000.053.000</b>	<b>54.000.053.000</b>
- Tài sản dài hạn (tài sản cố định)			54.000.053.000	54.000.053.000
- Tài sản ngắn hạn				

**5. Vật tư thiết bị tồn đọng:** không.

**Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:**

**1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:**

- Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình: 54.000.053.000 đồng.

Đvt: đồng

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
<b>Tổng số</b>	<b>54.000.053.000</b>	
- Đã bố trí	53.926.222.000	
+ Vốn vay ngân hàng phát triển	20.508.836.000	
+ Vốn vay tồn ngân KBNN	1.584.646.000	
+ Nguồn cấp quyền sử dụng đất	31.650.251.000	
+ Nguồn ngân sách tỉnh	182.489.000	
- Chưa bố trí	73.831.000	

- Tổng các khoản công nợ tính đến nộp báo cáo quyết toán (09/8/2021) là:

+ Tổng nợ phải thu: 0 đồng.

+ Tổng nợ phải trả:

Đvt: đồng

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
----------	---------	---------

<b>Tổng số</b>	<b>73.831.000</b>	
- Bồi thường, giải phóng mặt bằng	2.000.000	
- Chi phí khác (chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán)	71.831.000	

**2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:** Được phép ghi tăng tài sản:

*Đvt: đồng*

<b>Tên đơn vị tiếp nhận tài sản</b>	<b>Tài sản dài hạn/cố định</b>
UBND thành phố Quy Nhơn	54.000.053.000

**Điều 4.** Căn cứ số liệu quyết toán được duyệt, các cơ quan liên quan cấp phát, thanh toán, hạch toán chi phí theo đúng quy định của Nhà nước.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Trung tâm Phát triển quy đất tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, PCT N.T.C.Hoàng;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K14, K16.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**